



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**VIMĀNAVATTHUPĀḶI**

**&**

**CHUYỆN THIÊN CUNG**

### 3. 5.

328. Sattatantiṃ sumadhuraṃ rāmaṇeyyaṃ avācayim,  
so maṃ raṅgamhi avheti saraṇaṃ me hohi kosiya' ti.
329. Ahaṃ te saraṇaṃ homi ahamācariyapūjako,  
na taṃ jayissati sisso sissamācariya jessasī' ti.
330. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,  
obhāsenti disā sabbā osadhī viya tārakā.
331. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,  
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
332. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve  
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,  
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati' ti.
333. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,  
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
334. Vatthuttamadāyikā nārī  
pavarā hoti naresu nārisu,<sup>1</sup>  
evaṃ piyarūpadāyikā manāpaṃ  
dibbaṃ sā labhate upecca ṭhānaṃ.
335. Tassā me passa vimānaṃ  
accharā kāmavaṇṇinīhamasmi,  
accharā sahasassāhaṃ<sup>2</sup>  
pavarā passa puññaṃ<sup>3</sup> vipākaṃ.
336. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,  
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
337. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva  
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ,  
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati' ti.

---

<sup>1</sup> nārisu - PTS.

<sup>2</sup> accharāsahasassāhaṃ pavarā - Syā.

<sup>3</sup> puññaṃ - katthaci.

### 3. 5.

328. “Tôi đã chỉ dạy (cho đứa học trò) cách đàn loại đàn bảy dây có âm thanh ngọt ngào, đáng ưa thích. Gã thách thức tôi ở nơi khán đài. Nay Kosiya (Chúa Trời Sakka), ngài hãy là nơi nương tựa của tôi.”

329. “Tôi là nơi nương tựa của ngài; tôi là người tôn vinh thầy giáo. Gã học trò sẽ không thắng ngài. Nay thầy giáo, ngài sẽ chiến thắng gã học trò.”<sup>1</sup>

330. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da tuyệt vời, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

331. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

332. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

333. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

334. “Người nữ bố thí vải vóc loại tốt nhất là cao quý trong số các người nam các người nữ, tương tự như vậy người nữ bố thí hình ảnh đáng yêu, người nữ ấy đi đến và đạt được địa vị thích ý thuộc về cõi Trời.

335. Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây. Tôi là tiên nữ có được đáng vóc theo ý muốn, tôi là cao quý trong số một ngàn tiên nữ; ngài hãy nhìn xem quả thành tựu của phước thiện.

336. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

337. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

---

<sup>1</sup> Xem đây đủ chi tiết câu chuyện ở *Guttīlajātakaṃ* - Bốn Sanh 243 (số thứ tự câu chuyện được ghi theo văn bản của PTS).

(yathā ca ettha evaṃ upari sabbavimānesu vitthāretabbaṃ)

- 338-341. Abhikkantena vaṇṇena —pe—  
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
342. Pupphuttamadāyikā nārī  
pavarā hoti naresu nārīsu,  
evaṃ piyarūpadāyikā manāpaṃ  
dibbaṃ sā labhate upecca ṭhānaṃ
343. Tassā me passa vimānaṃ  
accharā kāmavaṇṇinīhamasmi,  
accharā sahasassāhaṃ  
pavarā passa puññānaṃ vipākaṃ.
- 344-349. Tena me tādiso vaṇṇo —pe—  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
- 350-373. Gandhuttamadāyikā nārī  
pavarā hoti naresu nārīsu —pe—  
Phaluttamadāyikā nārī —pe—  
Rasuttamadāyikā nārī —pe—
- 374-381. Gandhapañcaṅgulikaṃ ahamadāsīṃ  
kassapassa bhagavato thūpasmim<sup>1</sup> —pe—  
tassā mama passa vimānaṃ —pe—  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
- 382-389. Bhikkhū cahaṃ<sup>2</sup> bhikkhuniyo ca  
addasāsīṃ<sup>3</sup> panthapaṭipanne  
tesāhaṃ dhammaṃ sutvāna  
ekūposathaṃ upavasissaṃ  
tassā me passa vimānaṃ—pe—  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
- 390-397. Udaḱe ṭhitā udakamadāsīṃ  
bhikkhuno cittaṇa vippasannaṇa  
tassā me passa vimānaṃ—pe—  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
- 398-405. Sassañcāhaṃ sasurañca<sup>4</sup>  
caṇḍike kodhane ca pharuse ca  
anussūyikā sūpaṭṭhāsīṃ<sup>5</sup>  
appamattā sakena sīlena —pe—
- 406-413. Parakammakārī<sup>6</sup> āsīṃ atthenātanditā dāsī  
akkodhanā anatimānī<sup>7</sup> saṃvibhāginī sakassa bhāgassa —pe—

<sup>1</sup> thūpamhi - Ma.

<sup>2</sup> ca ahaṃ - Ma; cāhaṃ - Syā.

<sup>3</sup> addasāmi - Ma, Syā; addasāsīṃ - PTS.

<sup>4</sup> sassure ca - Syā.

<sup>5</sup> upaṭṭhāsīṃ - Ma, Syā, PTS.

<sup>6</sup> parakammakārīnī - Syā; parakammakārī - PTS, Sīmu.

<sup>7</sup> akkodhanānatimānīnī - Ma.

(Và giống như ở đây, nên giải thích chi tiết ở tất cả các Thiên cung tương tự như trên).

338-341. “—(như trên)— với màu da tuyệt vời, —(như trên)— và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

342. “Người nữ bố thí bông hoa loại tốt nhất là cao quý trong số các người nam các người nữ, tương tự như vậy người nữ bố thí hình ảnh đáng yêu, người nữ ấy đi đến và đạt được địa vị thích ý thuộc về cõi Trời.

343. Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây. Tôi là tiên nữ có được đáng vóc theo ý muốn, tôi là cao quý trong số một ngàn tiên nữ; ngài hãy nhìn xem quả thành tựu của phước thiện.

344-349. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. —(như trên)— và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

350-373. “Người nữ bố thí hương thơm loại tốt nhất là cao quý trong số các người nam các người nữ, —(như trên)—

“Người nữ bố thí trái cây loại tốt nhất —(như trên)—

“Người nữ bố thí vị nếm loại tốt nhất —(như trên)—

374-381. Tôi đã dâng cúng năm dấu ngón tay có tấm hương thơm ở ngôi bảo tháp của đức Thế Tôn Kassapa. —(như trên)— Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây. —(như trên)— và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

382-389. Tôi đã nhìn thấy các vị tỳ khưu và tỳ khưu ni đang đi dọc theo đường lộ. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp ở các vị ấy, tôi đã hành trì một ngày trai giới. Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây. —(như trên)— và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

390-397. Đứng ở trong nước, với tâm tịnh tín tôi đã dâng cúng nước đến vị tỳ khưu. Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây. —(như trên)— và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

398-405. Tôi đã hầu hạ mẹ chồng và cha chồng hung tợn, giận dữ, và thô lỗ. Tôi không đố kỵ, không xao lãng về giới hạnh của mình. —(như trên)—

406-413. Tôi đã là người làm công việc cho những người khác, là nữ tỳ không lười biếng đối với phận sự, là người không có giận dữ, không có ngã mạn, có sự san sẻ phần thọ hưởng của mình. —(như trên)—

414-421. Khīrodanaṃ ahamadāsiṃ bhikkhuno piṇḍāya carantassa  
evaṃ karitvā kammaṃ sugatiṃ uppajja modāmi —pe—

422-609. Phāṇitaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Ucchukhaṇḍakaṃ<sup>1</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Timbarūsakaṃ<sup>2</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Kakkārikaṃ<sup>3</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Eḷālukaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Vallīphalaṃ<sup>4</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Phārusakaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Hatthappatāpakaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Sākamuṭṭhiṃ ahamadāsiṃ —pe—

Pupphakamuṭṭhiṃ ahamadāsiṃ —pe—

Mūlakaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Nimbamuṭṭhiṃ ahamadāsiṃ —pe—

Ambakañjikaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Doṇinimajjanaṃ<sup>5</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Kāyabandhanaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Aṃsavaṭṭakaṃ<sup>6</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Āyogapaṭṭaṃ<sup>7</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Vidhūpanaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Tālavaṇṭaṃ<sup>8</sup> ahamadāsiṃ —pe—

Morahatthaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Chattaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Upāhanaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Pūvaṃ ahamadāsiṃ —pe—

Modakaṃ ahamadāsiṃ —pe—

610. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,  
obhāsenti disā sabbā osadhī viya tārakā.

611. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,  
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.

612. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve  
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,  
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.

613. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,  
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.

<sup>1</sup> ucchukkhāṇḍikaṃ - Ma, Syā;  
ucchukkaṇḍakaṃ - PTS.

<sup>2</sup> timbarusakaṃ - Ma.

<sup>3</sup> kakkārukaṃ - Syā.

<sup>4</sup> vallīphalaṃ - Ma, PTS; vallīpakkāṃ - Syā.

<sup>5</sup> doṇinimujjanaṃ - Syā.

<sup>6</sup> aṃsavaṭṭakaṃ - Ma;  
aṃsabandhakaṃ - Syā.

<sup>7</sup> ayogapaṭṭaṃ - Syā.

<sup>8</sup> tālavaṇṭaṃ - Syā.

414-421. Tôi đã dâng cúng cơm sữa đến vị tỳ khưu đang đi khát thực. Sau khi thực hiện việc làm như vậy, sau khi được sanh về nhân cảnh, tôi vui sướng —(như trên)—

422-609. Tôi đã dâng cúng mật đường —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng khúc mía —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng trái cây *timbaru* —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng dưa hấu —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng dưa leo —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng trái của giống dây leo —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng bông hoa *phārusaka* —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng cái chậu đốt than —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng nắm củ sen —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng nắm bông hoa loại nhỏ —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng củ cải —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng nắm hạt *nimba* —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng cháo xoài —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng bánh đậu hạt mè —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng dây buộc thân —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng quai túi mang vai —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng vải băng bó —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng cây quạt vuông —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng cây quạt (tròn) lá cọ —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng quạt đuổi ruồi bằng lông công —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng cây lọng che —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng dép —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng bánh bột —(như trên)—

Tôi đã dâng cúng thịt vò viên —(như trên)—

610. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da tuyết vời, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

611. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

612. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

613. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

614. Sakkhalim<sup>1</sup> ahamadāsim bhikkhuno piṇḍāya carantassa,  
evaṃ karitvā kammaṃ sugatiṃ upapajja modāmi.
615. Tassā me passa vimānaṃ  
accharā kāmavaṇṇinīhamasmi,  
accharā sahasassāhaṃ  
pavarā passa puññaṃ vipākaṃ.
616. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,  
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
617. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva  
manussabhūtā yamakāsi puññaṃ  
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā  
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.
618. Svāgataṃ vata me ajja suppbhātaṃ suvuṭṭhitaṃ,<sup>2</sup>  
yaṃ addasaṃ<sup>3</sup> devatāyo accharā kāmavaṇṇiyo.<sup>4</sup>
619. Imāhaṃ<sup>5</sup> dhammaṃ sutvā<sup>6</sup> kāhāmi kusalaṃ bahuṃ,  
dānena samacariyāyaṃ<sup>7</sup> saññaṃena damena ca,  
svāhaṃ<sup>8</sup> tattha gamissāmi<sup>9</sup> yattha gantvā na socare "ti.

### Guttilavimānaṃ.

<sup>1</sup> sakkhalikaṃ - Ma.

<sup>2</sup> suvuṭṭhitaṃ - Ma, Syā.

<sup>3</sup> addasāmi - Ma; addasāsim - PTS.

<sup>4</sup> kāmavaṇṇiniyo - Ma, Syā.

<sup>5</sup> imāsāhaṃ - Ma, PTS; tāsāhaṃ - Syā.

<sup>6</sup> sutvāna - Syā.

<sup>7</sup> samacariyāya - Ma, Syā, PTS.

<sup>8</sup> sāhaṃ - Syā.

<sup>9</sup> tattheva gacchāmi - katthaci.



614. Tôi đã dâng cúng bánh ngọt đến vị tỳ khuru đang đi khát thực. Sau khi thực hiện việc làm như vậy, sau khi được sanh về nhân cảnh, tôi vui sướng.

615. Ngài hãy nhìn xem Thiên cung của tôi đây. Tôi là tiên nữ có được đáng vóc theo ý muốn, tôi là cao quý trong số một ngàn tiên nữ; ngài hãy nhìn xem quả thành tựu của phước thiện.

616. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

617. Thừa vị tỳ khuru có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.

618. Quả thật, việc đi đến tốt đẹp đã có cho tôi, hôm nay là vô cùng xán lạn, được vươn lên tốt đẹp, bởi vì tôi đã nhìn thấy các vị Thiên nhân, các tiên nữ có được đáng vóc theo ý muốn.

619. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp ở những người này, tôi sẽ thực hiện nhiều việc thiện. Với việc bố thí, với việc thực hành bình lặng, với việc thu thúc, với việc rèn luyện, tôi đây sẽ đi đến nơi ấy, là nơi không sàu muộn sau khi đi đến.”

### **Thiên cung của Guttila.**